

## PHỤ NỮ, TÔN GIÁO VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN XUÂN NGHĨA\*

**T**rong báo cáo tại Diễn đàn Nhân dân Á-Âu lần thứ 5 trong tháng 9 năm 2004 tại Hà Nội, cô Marianne Helie-Lucas, một người phụ nữ Pháp Islam giáo, đã phát biểu: "Qua năm tháng, càng ngày càng rõ, việc liên quan đến khăn choàng chỉ là ngọn giáo đầu trong cuộc chiến tranh chấp quyền lực mà những người chính thống bảo thủ (fundamentalist) đã tung ra ở Châu Âu - một lần nữa bằng cách sử dụng thân xác của phụ nữ. Trẻ em trai thì được khuyến khích tìm sự hội nhập vào phong tục tập quán của xã hội Pháp, trong khi trẻ em nữ trong hầu hết các trường hợp bị *bó buộc phải tiêu biểu cho những giá trị của truyền thống và văn hoá...*"<sup>(1)</sup>. (NXN nhấn mạnh). Phải đặt lời phát biểu trên trong bối cảnh dư luận đang bàn về dự luật của Ủy ban Stasi ở Pháp - nhân những sự kiện liên quan đến việc mang khăn choàng của các nữ học sinh Pháp theo đạo Islam. Để thể hiện nguyên tắc thế tục, Ủy ban này đã đề nghị điều khoản cấm không cho phép có bất cứ một dấu hiệu nào về tôn giáo và chính trị trong các trường học và cơ quan công quyền. Như vậy, người phụ nữ luôn bị đẩy vào thế mâu thuẫn nặng nề giữa nguyên tắc đề cao những quyền cá nhân và vai trò bảo vệ bản sắc của cộng đồng.

Tuy nhiên, không chỉ ở Islam giáo, mà ở các tôn giáo lớn, người phụ nữ luôn bị đặt vào thế yếu trong hệ thống quyền lực.

### 1. Tổng quan về vị thế của người phụ nữ trong một số truyền thống tôn giáo

Bài viết giới hạn chủ yếu trình bày bốn tôn giáo lớn và theo thời gian thành lập của chúng: Ấn giáo, Phật giáo, Kitô giáo (khi chưa phân liệt, bao gồm Công giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành giáo) và Islam giáo.

\* Ấn giáo ra đời trong bối cảnh nền văn hoá phụ quyền độc đoán Arian trở thành thống trị, lấn lướt văn hoá dựa trên mẫu hệ của những người Dravida. Tín đồ Ấn giáo thời đó quan niệm người phụ nữ chỉ có chức năng phục tùng, sinh con đẻ cái và thoả mãn nhu cầu tình dục của chồng, được xem như "vị thần chính của mình". Phụ nữ vì vị thế thấp kém, không được trở thành brahmani (giới tu sĩ Bàlamôn), không phải trải qua những lễ nghi chuyển tiếp (rites de passage) như nam giới, đánh dấu việc bước vào tuổi có thể hiểu được những lời kinh Vêda và sự tái sinh của họ trong tôn giáo. Và cả ở một số vùng nông thôn hẻo lánh, trẻ nữ sơ sinh có thể bị giết vì những định kiến tôn giáo. Những quan niệm thể hiện trong bộ luật Manu (Manu là tên gọi một tổ tiên thần thoại của bộ lạc Manava, của

\* TS. Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh.  
1. Marianne Helie-Lucas. *Women's voices silenced again - The controversy about banning signs of religious and political in French schools*. Trong: ASEM V Peoples Forum, Hà Nội, từ 6/9 đến 9/9/2004.

tầng lớp tu sĩ Bàlamôn). Đây là bộ luật quy định hầu như mọi quan hệ xã hội trong xã hội Ấn giáo. Trong xã hội đẳng cấp Ấn Độ, vị thế người phụ nữ rất thấp và tùy thuộc nam giới. Người phụ nữ phải cố gắng sinh cho được con trai để người đàn ông có thể "tái sinh" trong kiếp sau. Suốt đời, người phụ nữ phải phụ thuộc vào cha, vào chồng và con trai. Luật Manu không khuyến khích đời sống độc thân. Tuổi kết hôn được đề nghị là 30 cho nam và 12 cho nữ (có thể sớm hơn là 24 và 8; sau này, trong luật hạn chế tảo hôn của Ấn Độ năm 1929, sửa đổi vào những năm 1949 và 1956, rút xuống là 18 cho nam và 14 cho nữ). Từ khi kết hôn, người phụ nữ trở thành tài sản của chồng. Nếu chồng mất, phụ nữ không được khuyến khích tái giá. Nhiều goá phụ bị bó buộc cạo trọc đầu, không còn được xã hội để mắt đến. Một số phụ nữ phải thực hiện tục sati (hay suttee, "người phụ nữ đạo đức"), là tục lệ đòi hỏi người phụ nữ tự thiêu khi chồng chết: "Khi chồng chết, nàng phải tự nguyện tự thiêu trên cùng huyệt mộ của chồng, rồi mọi người sẽ ca ngợi đức hạnh của nàng"<sup>(2)</sup>. Thật ra, tục lệ này được người Thracian và Scythian du nhập vào Ấn Độ, xem phụ nữ như là sở hữu của nam giới.

Những nhà lãnh đạo Ấn giáo mang tinh thần cải cách, như M. Rao (1772-1883), R. Tagore (1861-1941), M. Gandhi (1869-1948), J. Nehru (1889-1964) đều không chấp nhận những phân biệt đối xử tàn bạo này đối với phụ nữ. M. Rao đã hành động để bỏ tục suttee. Ông đặt lại vấn đề về sự cần thiết của mạng che mặt (purdah), thúc giục việc phổ biến giáo dục kể cả khoa học phương Tây cho phụ nữ, chống lại việc tảo hôn, cho phép goá phụ tái giá. Gandhi đã cố gắng cải cách chế độ

đẳng cấp của Ấn giáo, với sự ủng hộ của người Anh. Với sự kiên trì của ông, Quốc hội Lập hiến năm 1948 đã thông qua pháp chế loại bỏ đẳng cấp nô lệ.

Mặc dù có được những thay đổi do những cải cách, người phụ nữ Ấn giáo vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi do truyền thống tôn giáo đã có trên 5.000 năm.

\* Phật giáo ứng xử tương đối bình đẳng đối với phụ nữ. Giáo pháp của Đức Phật dành cho bất cứ ai muốn giác ngộ. Điều này đã được lập lại trong kinh sách. Con người ở mọi giai cấp, trình độ, tuổi tác, giới tính đều có thể xuất gia tu hành. Không có một sự kì thị nào trong Tăng già (Sangha) do Đức Phật lập ra, ngay cả đối với phụ nữ, như trường hợp bà Maha Baxabadé, vương phi Dadudala, hoàng hậu Khemà, các cung nữ, các kĩ nữ như Vimalà và Ambapali đều được Đức Thế Tôn cho xuất gia và đều chứng đắc quả vị tối thượng. Tập thể Tăng già do Đức Phật sáng lập ra bao gồm cả giới xuất gia và tại gia. Trong giới xuất gia, đối với nam tín đồ được gọi là tì kheo, nữ tín đồ được gọi là tì kheo ni. Chúc sắc đạo Phật có ba bậc, được chia ra dựa trên tuổi đời và tuổi hạ: hoà thượng, thượng toạ, đại đức. Riêng đối với ni không có bậc hoà thượng, thượng toạ mà thay bằng ni sư, sư trưởng. Đối với người tu tại gia, nam được gọi là ưu bà tắc, nữ được gọi là ưu bà di phải giữ "ngũ giới" và "thập thiện".

Tuy nhiên, trong giao tiếp với phụ nữ, Đức Phật tỏ ra rất cẩn thận và để ra những quy tắc nghiêm ngặt. Một hôm, Ananda hỏi Đức Phật rằng giới tu sĩ phải cư xử như thế nào với phụ nữ. Đức Phật trả lời như sau:

*"Hỡi Ananda, phải tránh mặt họ."*

2. J. B. Noss. *Man's Religions*. Macmillan, New York 1974, tr. 173.

- *Bạch Thầy, nhưng nếu không tránh được thì phải làm gì?*

- *Không được nói chuyện với họ, hồi Ananda.*

- *Bạch Thầy, nhưng nếu phải nói với họ thì phải làm sao?*

- *Hồi Ananda, phải coi chừng!*  
(*Trường bộ kinh II*)

Trong bối cảnh của xã hội Ấn Độ vào thời đó, quả thật Đức Phật đã rất đắn đo, suy nghĩ khi thành lập ni đoàn. Chỉ 5 năm sau khi thành lập Tăng đoàn, và với sự kiên trì sau ba lần thỉnh nguyện của mẹ nuôi Đức Phật, bà Mahapajapati và 500 nữ nhân, ngài mới chấp nhận cho nữ giới xuất gia, nhưng đòi hỏi các tỳ kheo ni phải tuân thủ bát kính pháp (tám điều cấm tôn kính)<sup>3)</sup>, mà sau này, một số người phê bình là có sự phân biệt đối xử với phụ nữ xuất gia. Những người phê bình này còn nêu ra việc Đức Phật cho rằng, vì cho phụ nữ xuất gia nên mặt pháp đến sớm hơn 500 năm, và cả vấn đề ngũ chướng (năm điều chướng ngại) đối với phụ nữ xuất gia.

Các kinh sách thuật lại việc thành lập ni đoàn được viết ra 500 năm sau khi Đức Phật giác ngộ dưới cây Bồ Đề, do đó có thể không còn diễn tả đúng ý tưởng của Ngài và cũng có thể chịu ảnh hưởng tư tưởng gia trưởng của xã hội Ấn Độ đương thời<sup>4)</sup>. Cho dù thế nào, việc thành lập ni đoàn của Đức Phật là một hành động rất cách mạng so với thời gian cách đây 2.500 năm và trong bối cảnh Ấn Độ đầy thành kiến đối với phụ nữ.

\* Thái độ của Kitô giáo đối với phụ nữ cũng rất phức tạp, bởi lẽ Kitô giáo - mặc dù là tôn giáo rất đề cao sự bình đẳng (Công giáo được hiểu là tôn giáo mà sự cứu độ không dành riêng cho một dân tộc,

một tầng lớp xã hội hay giới tính nào), đề cao nhân vị của con người, nhưng lại có một truyền thống xác định vai trò lãnh đạo của nam giới trong các tổ chức tôn giáo.

Những người biện hộ cho quan điểm phụ nữ là lệ thuộc, thấp kém, thứ yếu so với nam giới đã dẫn chứng sách *Sáng Thế* viết Thiên Chúa tạo dựng người phụ nữ đầu tiên, bà Eva, từ chiếc xương sườn của ông Adam khi ông đang ngủ. Những người tranh đấu cho nữ quyền ngày nay cho rằng, đây là một lập luận không có lí tính, vì nếu chấp nhận nguyên tắc lập luận này thì nam giới khi được người phụ nữ sinh ra cũng thấp kém và phụ thuộc người phụ nữ. Không thể nói con cái - kể cả trẻ nam - là thấp kém hơn người mẹ vì được người mẹ sinh ra. Lối lập luận tầm thường này đã không thấy ý nghĩa của ngôn ngữ biểu tượng trong tôn giáo, đồng thời cũng không thấy sách *Sáng Thế* được viết ra trong một không gian và thời gian nhất định, mà sau này các nhà sử học, khảo cổ học cho thấy là những xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc chế độ phụ quyền. Ngôn ngữ biểu tượng của sách *Sáng Thế* muốn nói lên nhân loại bao gồm cả nam cả nữ, những bộ phận bằng nhau, không có người thống trị, người lệ thuộc mà cùng nhau chia sẻ cuộc sống. Các nhà ngôn ngữ học cũng cho thấy, từ Adam trong ngôn ngữ Hêbrơ có nghĩa: mọi người, con người (như trường hợp tiếng Anh: man, mankind). Lối lập luận đề cao vai trò của nam giới cũng không thấy rằng, chính trong sách *Sáng Thế* đoạn 1, câu 26, Thiên Chúa "để cho con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú

3. Thích Chơn Thiện. *Phật học Khái luận*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993, tr. 431-432.

4. Thích Nữ Huệ Hương. *Địa vị người phụ nữ trong giáo lý Đất Phật*. Trong Website: *Buddhism to day*.

tất cả mặt đất"<sup>6</sup>). Xin lưu ý, cụm từ "cho con người" hay "cho họ", theo một số bản dịch theo tinh thần cũ, chứ không "cho nó", "cho ông" (Adam).

Những người đề cao vai trò của nam giới còn cho rằng, tội nguyên tổ là do phụ nữ (bà Eva không nghe lời Chúa ăn trái cây cho biết điều thiện điều ác). Ngày nay, các nhà thần học, các nhà nghiên cứu chân chính đều quan niệm khái niệm tội nguyên tổ muốn nói đến nhận thức về cái thiện, cái ác là một đặc trưng của con người, khác các tạo vật khác và đồng thời cũng nói lên Thiên Chúa tôn trọng tự do chọn lựa của con người. Tóm lại, bằng ngôn ngữ biểu tượng, sách *Sáng Thế* muốn mô tả sự tiến hoá của đời sống, của tư tưởng, của nhận thức của con người.

Với *Tân Ước*, những người đề cao vai trò của nam giới trong Giáo hội dẫn sự kiện Đức Giêsu chỉ chọn 12 tông đồ đầu tiên là nam giới. Cũng cần hiểu Đức Giêsu cũng là một nhân vật lịch sử, ứng xử của Ngài cũng mang dấu ấn thời đại và xã hội Ngài sống. Nhưng phải thấy, trong một xã hội phụ quyền coi thường người phụ nữ như xã hội Do Thái đương thời, thái độ của Đức Giêsu đối với phụ nữ là rất trân trọng. Điều này làm ngạc nhiên tầng lớp đang nắm quyền lực như những người Kinh sư và Pharisiêu. Hiểu được lề luật Do Thái đối xử phân biệt với phụ nữ, Ngài nhấn mạnh: "Ngoài trường hợp hôn nhân bất hợp pháp, ai rẫy vợ và đẩy vợ đến chỗ ngoại tình, và ai cưới người đàn bà bị rẫy thì cũng phạm tội ngoại tình" (Mat 5, 32). Ngài nhấn mạnh, cả nam giới và nữ giới đều không được ngoại tình, kể cả trong tư tưởng (Mat 5, 27).

Hình tượng Đức Giêsu trong *Tân Ước* là một người đối xử rất bình thường, thân tình với phụ nữ: Ngài ngồi bên bờ giếng đối thoại với người phụ nữ Samari (Ga

4,5tt), nói chuyện thân mật với chị em Mácta và Maria (Lc 10, 38-42); là người luôn luôn giúp đỡ phụ nữ: giúp bà gia của Phêrô khỏi bệnh (Mt 8, 14-15), cứu con gái của ông trưởng hội đường, cứu người phụ nữ bị bệnh 12 năm (Mc 5, 21-43), tha thứ cho người phụ nữ tội lỗi (Lc. 7, 36-50), cứu người phụ nữ ngoại tình khỏi án tử hình, bằng câu nói bất hủ: "Ai trong các ông sạch tội, thì cứ việc lấy đá mà ném trước đi" (Ga 8,2-11). *Tân Ước* cho thấy, có nhiều người phụ nữ đi theo Ngài và giúp đỡ Ngài (Lc. 8, 1-4). Và phụ nữ tỏ ra tin tưởng Ngài hơn là nam giới, bởi lẽ Đức Giêsu đối xử với họ như là con người, như những nhân vị. Với câu hỏi: "Có đúng luật không khi người đàn ông có thể bỏ vợ mình vì bất cứ lí do gì?". Đức Giêsu đã trả lời nam giới và phụ nữ là bình đẳng và hôn nhân đã kết hợp họ nên một không thể phân li.

Phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của Đức Giêsu, từ khi sinh ra với bà Maria; đứng dưới chân thập giá, tham gia mai táng Ngài cũng là hai người phụ nữ và cũng chính hai người phụ nữ Maria và Maria Mácdala phát hiện thân thể Ngài không còn ở trong mộ, và chính Ngài cũng hiện ra đầu tiên với phụ nữ.

Thế nhưng, vai trò của phụ nữ suy giảm trong Giáo hội mới được thành lập một phần là do vị tông đồ Phaolô, người đã sợ vị trí quan trọng của phụ nữ có thể làm giảm sức mạnh của một Giáo hội còn non trẻ, đang bị bách hại. Phaolô là con của một người Do Thái rất am hiểu luật lệ. Ông bị phê bình là xem thường, không thích phụ nữ. Trong thư gửi giáo hữu

5. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng bản Kinh Thánh của Toà Giám mục Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện, *Kinh Thánh trọn bộ Cựu Ước và Tân Ước*. Nxb TPHCM, 1998. Bản này cũng dịch Adam là "con người".

Corintho, ông cảnh cáo về phụ nữ (1 Cor. 11:3-16). Ông đòi hỏi phụ nữ phải mang khăn che đầu khi đi vào giảng đường, đây cũng là nét truyền thống của Do Thái giáo, "đòi hỏi phụ nữ phải ở vị trí của họ", "phải im lặng và hết lòng phục tùng" (1 Tim. 2:9-15), phụ nữ phải phục tùng chồng mình được xem là đầu của họ cũng như Đức Giêsu là đầu của Giáo hội (Eph. 5, 22-24). Hay đã quy tội nguyên tổ cho người phụ nữ: "Thật vậy, cũng như vì một người duy nhất đã không vâng lời Thiên Chúa, mà muôn người thành tội nhân" (Rm. 5,19). Thật ra, Phaolô có vai trò cực kì khó khăn. Ông muốn thoả hiệp những tín hữu bảo thủ ở Giêrusalem, vừa muốn mở rộng Kitô giáo, ví như thái độ không muốn bó buộc tục cát da quy đầu đối với người không phải là Do Thái. Trong hành động, ông lại có cái nhìn tích cực hơn đối với phụ nữ. Ông và các tín đồ chấp nhận ở nhà bà Lydia, một nữ thương nhân sau đó trở thành thành viên nòng cốt của Giáo hội Philipphê. Ông rất tin tưởng bà Pôritkila (CV 18, 1 tt). Ông cũng rất cảm ơn sự giúp đỡ của phụ nữ dành cho ông và ca ngợi công lao của họ, như các chị Phêbê, Pôritkila, Maria, Junia, Trypena, Tryphosa, Julia (Rm. 16:123). Phaolô cũng rất ý thức tầm quan trọng của tình dục trong đời sống vợ chồng: "Nếu không tiết dục được, họ cứ kết hôn, còn hơn là bị thiếu sót". Nhưng ngài thường bị xem là không ủng hộ hôn nhân, tình dục và phụ nữ vì đề cao độc thân và khổ tu (1 Cor 7, 1-40). Thật ra, quan điểm của Ngài rất linh động: Con người chọn lối sống nào là tùy thuộc những điều kiện cụ thể của mình.

Trong thư gửi tín hữu Corinthô, Phaolô cũng phân biệt đâu là những điều răn, giảng dạy của Chúa, đâu là ý kiến của ông, ví như lệ dị là trái điều Chúa dạy, còn những lời khuyên về sự trong

trắng, đời sống độc thân là ý kiến của ông (1 Cor. 7: 1-11; 34).

Trong truyền thống của Kitô giáo, các chức thánh như phó tế, linh mục, giám mục chỉ dành cho nam giới độc thân. Nhưng các thế kỉ sau, Chính Thống giáo, Tin Lành giáo và Công giáo có những giải thích và chọn lựa khác nhau.

\* Vị thế của người phụ nữ trong Islam giáo mang tính hai mặt. Một mặt, Kinh Koran qua việc xác định quan hệ của phụ nữ trong hôn nhân và trong kế thừa tài sản đã đem lại cho họ một vị thế xã hội mà trước đây họ không có được. Nhưng mặt khác, Islam giáo xem phụ nữ như là thấp kém, bị loại ra khỏi các vai trò linh thiêng chỉ dành cho nam giới. Kinh Koran dành nhiều khoản đánh giá "phụ nữ là quần áo của đàn ông" (Koran, 2,187), "vợ là thửa ruộng để khai khẩn" (Koran, 2,223), "đàn ông cao hơn phụ nữ về nguồn gốc"... Phụ nữ bị phân biệt đối xử trong xã hội Islam giáo: không được đến thánh đường, không được đến chỗ đông người, tự ý tiếp xúc với nam giới, ra đường phải có mạng che mặt, thường xuyên phải cài trên đầu chiếc trâm có chạm hình trăng non và ngôi sao, phải giữ trinh tiết cho đến khi lấy chồng. Trong gia đình, mọi việc do người chồng quyết định, người vợ chỉ làm theo. Phụ nữ không được tự ý li hôn và ngoại tình. Luật pháp Islam giáo rất khắt khe với vi phạm này, có khi phải chịu án tử hình. Nhưng người chồng có thể bỏ vợ khi có hai người Islam giáo làm chứng câu nói bỏ vợ của anh ta.

Nhưng những người bênh vực Giáo chủ Môhamét (Mohammed) chủ trương phải so sánh vị thế của người phụ nữ Islam giáo với người phụ nữ trong các xã hội tiền Islam giáo. Lối sống của những xã hội Arập tiền Islam giáo dựa trên du

cư, chăn nuôi đại gia súc trong các sa mạc, phải di động thay đổi chỗ ở, chinh chiến liên tục, do đó những đồ vật, động vật và kể cả con người ít hữu dụng đều bị hạn chế hoặc loại bỏ, tục giết trẻ gái sơ sinh phổ biến ở những bộ tộc này, như ở người Bedouin. Việc trao đổi phụ nữ, các cuộc hôn nhân được sử dụng để tạo ra những liên minh giữa các bộ lạc, các cuộc chinh chiến đã giết đi bao nam giới, từ đó tục đa thê phát triển. Trước khi Islam giáo ra đời, các bộ lạc này có tôn giáo đa thần, trong đó có việc thờ các nữ thần. Islam giáo do Môhamét ra đời chủ trương độc thần – chỉ thờ Allah – để thống nhất các bộ lạc.

Khác với Kitô giáo thời sơ khai đề cao lối sống độc thân, tu trì, với Môhamét “điều tuyệt vời trong thế giới là có được một phụ nữ tốt” mà con người được thụ hưởng qua hôn nhân. Môhamét đã muốn cho mọi người thấy ông không xem phụ nữ như là tương đồng với cái ác, sự dơ bẩn, mà qua cuộc sống gia đình của mình muốn là gương mẫu cho các thế hệ kế tiếp. Ông là người đàn ông có kinh nghiệm tình dục, nhưng cũng có cảm thức tôn giáo sâu xa, theo những nguyên tắc nghiêm ngặt. Mồ côi từ sớm, được ông nội nuôi, trong một gia đình thua kém tầng lớp thương nhân, ông không chấp nhận những bất bình đẳng, ông chống lại sự đối xử tồi tệ với phụ nữ, đặc biệt là những goá phụ, trẻ em nữ mồ côi (Koran 4:2, 127). Ông cũng lên án tục giết trẻ sơ sinh nữ, việc ngoại tình (Koran 24:2); không được kiếm lợi bằng cách đẩy những người nô lệ làm nghề mại dâm (Koran 24, 33). Ông kết hôn với bà Kadijah, một goá phụ thương gia giàu có, lớn hơn ông 15 tuổi và đã có cuộc sống rất mẫu mực. Sau khi bà Kadijah mất, ông lấy thêm nhiều bà vợ khác, chỉ có bà Ayesha là xinh đẹp – con của trưởng giáo đầu tiên, còn những bà

khác là goá phụ, mồ côi mà ông muốn cứu giúp. Ông đã hạn chế tục đa thê. Người đàn ông chỉ được lấy bốn vợ và phải đối xử với họ bình đẳng. Hôn nhân của các cư dân ở bán đảo Ả-rập trước thời Môhamét rất lỏng lẻo không có quy định nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân cũng như khi họ bỏ nhau. Môhamét đã xác định lại định chế gia đình là muốn thống nhất xã hội, loại bỏ những mối quan hệ bộ lạc dựa trên huyết thống. Ông muốn củng cố hôn nhân bằng cách liên kết với ước muốn của Thượng Đế và với ngày phán xét cuối cùng. Đức Môhamét cũng rất bình đẳng với phụ nữ. Chuyện kể, một người phụ nữ bị chồng đánh, nhờ ông xét xử. Ông có ý định giúp đỡ người phụ nữ, nhưng Thượng Đế đã mặc khải cho ông một điều trong Koran “Người chồng có quyền trên vợ mình, vì Thượng Đế đã cho đàn ông trội hơn và vì chồng tốn kém tài sản cho vợ mình” (Koran 4, 34). ông liền nói: “Ta muốn một điều và Thượng Đế lại muốn điều khác”<sup>6</sup>.

Với điều khoản về li dị, nam giới xem ra được hưởng lợi nhiều hơn, nhưng Koran cũng quy định người phụ nữ được giữ Islam môn, quy định những điều khoản giữ thể diện cho phụ nữ, thời gian làm hoà hay nghĩa vụ tối thiểu của người đàn ông khi li dị (Koran 2, 226-232). Về tục lệ, người phụ nữ ngoại tình bị ném đá cho đến chết. Thật ra, tục lệ này bắt nguồn từ Torah của Do Thái giáo. Ayesha – người vợ thông minh, nắm vững tinh thần của Giáo chủ – cho biết Môhamét cố gắng chấp nhận tục lệ của người Do Thái nhưng với lòng khoan dung. Ông thúc giục những nhà lãnh đạo tôn giáo nên tha cho người bị cáo, bởi lẽ theo ông: “thà lầm lẫn trong tha thứ hơn là lầm lẫn trong

6. Trích lại từ: Fatima Mernissi. *Women and Islam*. Kali for Women, New Dehli 1993, tr. 155.

trừng phạt"<sup>(7)</sup>. Nhưng những người Islam giáo chính thống hiện nay viện dẫn đến Hadith để làm cơ sở cho tục chặt tay những tên trộm cắp và tục ném đá chết những người phụ nữ ngoại tình.

Tim hiểu quan điểm bình đẳng nam nữ trong Islam giáo, cô Fatima Mernissi, giáo sư xã hội học, Đại học Rabat, Morocco đã viết: "*Nếu quyền của phụ nữ là một vấn đề đối với một số nam giới Islam giáo hiện nay, thì cũng không phải do Kinh Koran hay Tiên tri (Môhamét), cũng không phải do truyền thống Islam giáo quy định, nhưng chỉ đơn giản những quyền này mâu thuẫn với quyền lợi của tầng lớp ưu tú nam giới. Nhóm ưu tú này cố gắng thuyết phục chúng ta cái nhìn ích kỷ, đầy chủ quan và tâm thương của họ về văn hoá và xã hội là có cơ sở linh thiêng*"<sup>(8)</sup>.

Nhìn chung, trong thái độ đối với phụ nữ, quan điểm của Đức Môhamét có tiến bộ so với những xã hội Arab tiền Islam giáo, nhưng cơ chế tôn giáo do ông lập ra đã biến tư tưởng của ông xơ cứng, mang tính tiêu cực, còn rất xa với trào lưu tiến bộ và với những đòi hỏi của xã hội hiện nay.

## 2. Vấn đề phụ nữ trong một số tổ chức tôn giáo và phong trào nữ quyền

Các trào lưu canh tân tôn giáo, các phong trào nữ quyền đặc biệt phát triển mạnh ở các nước Tây phương có đại bộ phận dân cư theo Kitô giáo, đặc biệt trong thập niên 70 của thế kỷ trước. Trong việc phê bình các xã hội phụ quyền, nam trị nói chung các phong trào này cũng phê phán các giáo hội muốn "đóng khung" người phụ nữ trong gia đình, chỉ với vai trò làm vợ, làm mẹ, làm người nội trợ. Các phong trào này không chỉ phê phán định chế tôn giáo như là một bộ phận của kiểm soát xã hội trong xã hội tổng thể mà còn phê bình cả những

vấn đề nội bộ trong các tổ chức tôn giáo. Hai vấn đề lớn mà các phong trào này ở phương Tây thường đưa ra trong lĩnh vực tôn giáo là vấn đề phong chức thánh và vấn đề ngôn ngữ được sử dụng trong kinh sách, lễ nghi tôn giáo.

*Việc phong chức thánh:* Đấu tranh để được phong chức thánh đã có từ lâu trong Do Thái giáo, và Do Thái giáo cải cách đã chấp nhận nguyên tắc về bình đẳng trong tôn giáo giữa nam giới và nữ giới. Cuối thế kỷ XIX, phụ nữ đã có thể theo học tại các trường đào tạo rabbin (giáo trưởng Do Thái) ở Cincinnati (Mỹ), khi mà tỉ số phụ nữ Tin Lành giáo theo học các trường đào tạo mục sư cũng chưa nhiều. Nhưng năm 1921, yêu cầu được thụ phong làm Rabbin của Martha Neumark bị bác bỏ, mặc dù Hội đồng Trung ương các Rabbin Mỹ đồng ý nguyên tắc "phụ nữ không thể bị từ chối đặc quyền được phong chức thánh".

Các giáo hội Anh giáo, Chính Thống giáo phương Đông cũng cho rằng không có "cản trở thần học" nào cho việc phong chức thánh cho phụ nữ, mặc dù điều này đi ngược lại hành xử thực tế của các giáo hội này. Ở Mỹ, việc phong chức mục sư cho nữ giới xảy ra khá sớm, đặc biệt là ở cấp độ của các phái (congregation, denomination) hơn là ở cấp độ các giáo hội (church) và đặc biệt hơn nữa là ở các giáo phái Tin Lành Mỹ gốc Châu Phi. Cuối thế kỷ XIX, Giáo hội African Methodist Episcopal Zion phong mục sư cho phụ nữ vào năm 1884<sup>(9)</sup>. Tuy nhiên trong một số phái Tin Lành, mục sư nam được gọi là người "giảng đạo" (preacher)

7. G. Parrinder. *Sex in the World's Religions*. Don Mills, Ont. General, 1980, tr. 165.

8. Fatima Mernissi. *Sđd*, tr. ix.

9. S. Briggs. *Women and religion*. Trong: Beth B. Hess & Myra M. Ferree. *Analyzing Gender: a Handbook in Social Research*. Sage Public. 1989, tr. 411.

còn mục sư nữ chỉ được gọi là “người giảng dạy” (teacher). Trong các phái Tin Lành của người da đen, những mục sư có trình độ học vấn cao dễ chấp nhận cho phụ nữ được phong làm mục sư hơn những mục sư có trình độ học vấn thấp. Trong các giáo phái Tin Lành Mỹ gốc Phi này, tỉ lệ phụ nữ trở thành mục sư tiếp tục gia tăng trong thời Thế chiến II và những năm sau chiến tranh và chỉ giảm vào những năm 1950, 1960. Một số giáo hội như Episcopal Church, Lutheran Church ở Mỹ, chỉ đến những năm 1970 mới chấp nhận phong mục sư cho phụ nữ, khi mà trong xã hội tỉ lệ phụ nữ hoạt động gia tăng trong những ngành nghề trước đây chỉ do nam giới. Một đặc điểm khác, số phụ nữ trong các giáo phái có đi truyền giáo ở các nước đang phát triển gia tăng, là do ở một số nền văn hoá chỉ cho phép phụ nữ tiếp xúc với phụ nữ, và hơn nữa các mục sư nữ cũng dễ giúp đỡ nhau. Số mục sư nữ cũng chiếm tỉ lệ cao trong các lĩnh vực từ thiện, công tác xã hội (trước khi công tác xã hội trở thành một ngành nghề chuyên nghiệp). Nghiên cứu của Carroll và các công sự cho thấy phụ nữ mục sư có sự chững chạc, trưởng thành cao hơn nam giới khi chọn lựa con đường này: 59% mục sư nữ từ lứa tuổi 29 trở lên đã là những người có nghề nghiệp chuyên môn so với tỉ lệ này là 15% ở nam giới<sup>10</sup>. Ở hầu hết các giáo phái ở Mỹ, các ứng sinh chỉ trở thành mục sư sau khi học xong Cao Học Thần học (Master in Divinity), 73% mục sư nam muốn sau khi học xong ở các thần học viện được trở thành mục sư ở các chi hội, chỉ có 35% muốn được tiếp tục thăng tiến về linh đạo và đức tin trong khi tỉ lệ này ở mục sư nữ là 60%. Các mục sư nữ cũng thường được ít lương hơn và phục vụ ở vùng nông thôn hay các thị trấn nhỏ.

Việc hiện diện của phụ nữ trong hàng ngũ các mục sư Tin Lành, và ảnh hưởng của các phong trào nữ quyền cũng đưa đến sự thay đổi trong chương trình đào tạo của các thần học viện trong những năm gần đây.

Anh giáo đã có thời gian không chấp nhận phong chức linh mục cho phụ nữ, không phải vì những lí do thần học mà do thực tiễn. Cho mãi đến năm 1992, phụ nữ Anh giáo chỉ được làm phó tế. Tổng Công hội của Anh giáo bao gồm mười thành viên nam và hai thành viên nữ, năm 1986 đã nhóm họp để xem xét việc có nên phong chức linh mục cho phụ nữ không, đã đi đến quyết định không chấp nhận do những lí do khác nhau. Giám mục Luân Đôn, Graham Leonard, trong một chương trình trên sóng phát thanh tháng 8 năm 1987, khi được hỏi tâm tình hướng về Chúa của Kitô hữu có thể bị ảnh hưởng hay không khi ngày nào cũng nhìn ngắm một phụ nữ trên bàn thờ, ông đã trả lời “Tôi nghĩ là có... Bản năng của tôi, khi đối diện với cô ta có thể là muốn ôm cô ta vào lòng”. Ông tuyên bố, sự thu hút có thể có về tình dục của phụ nữ đối với các thành viên trong cộng đoàn là nguyên nhân vì sao phụ nữ không được chấp thuận là thành viên của linh mục đoàn<sup>11</sup>. Cuối cùng vào năm 1992 Giáo hội Anh giáo bỏ phiếu chấp nhận việc phong chức linh mục cho phụ nữ. Rất nhiều nhóm nổi lên chống đối, trong đó bao gồm Hội Phụ nữ chống việc phong chức thánh cho phái nữ được thành lập do bà Margaret Brown. Một số nhóm rút khỏi Giáo hội Anh giáo do hệ quả của quyết định này. Cùng với một số linh mục khác, Giám mục Graham

10. J.W. Carroll. *Women of the Cloth: A New Opportunity for the Church*. Harper & Row, San Francisco, 1981, tr. 44-46; 67-72.

11. A. Giddens. *Sociology*, 3<sup>rd</sup>. Polity Press, 1997.



Leonard tuyên bố quyết định của ông li khai Giáo hội Anh giáo và gia nhập Công giáo.

Trong Giáo hội Công giáo, từ lâu đã có những dòng tu nữ. Nhưng việc phong chức thánh cho phụ nữ vẫn là một “cấm kị không được đặt ra” - như cách sử dụng thuật ngữ của Linh mục Thiện Cẩm<sup>(12)</sup>. Ngay từ nhỏ việc giúp lễ trong thánh lễ cũng chỉ dành cho trẻ em trai. Các em trai có thể ước muốn trở thành linh mục, và điều này khó có thể tồn tại đối với các em nữ. Trong Giáo hội Công giáo, việc không phong chức thánh có quan điểm sâu xa hơn: Đức Giêsu chỉ chọn 12 tông đồ là nam giới. Trong mẫu nhiệm Thánh thể, linh mục là hình ảnh của Chúa và Chúa đã trở thành con người với Giêsu Nagiarét là một người đàn ông. Do đó người tượng trưng cho Chúa trong Thánh thể phải là đàn ông.

Từ những năm 1960, mặc dù trong Hiến chế *Pacem in Terris*, Giáo hoàng Gioan XXIII lên án sự kì thị dựa trên giới tính. Công đồng Vatican II với sự cởi mở, trăm hoa đua nở, kể cả thần học nữ quyền với các tên tuổi như Mary Daly, Rosemary Radford Ruether, Elizabeth Schussler-Fiorenza, nhiều nhà thần học đi đến đề nghị xem xét lại tất cả cơ cấu mang tính nam trị trong Giáo hội và đòi hỏi những thay đổi mang tính dân chủ triệt để hơn. Kế đến, trong một tông thư *Ordinatio Sacerdotalis*, được công bố vào năm 1994, Giáo hoàng John Paul II đã tái khẳng định lại việc không phong chức thánh cho phụ nữ. Tông thư xác định: “Bởi thế, để loại bỏ mọi nghi vấn về một vấn đề vô cùng quan trọng... tôi tuyên bố rằng Giáo hội không có quyền trao chức linh mục cho phụ nữ”. Với triều đại mới của Giáo hoàng Bênêđictô XVI được bầu lên vào tháng 4 năm 2005 - người trước đây đứng đầu Bộ Giáo lý Đức tin - có thể

biết trước vấn đề phong chức linh mục cho nữ giới, vấn đề độc thân của linh mục sẽ vẫn không có những thay đổi. Tuy nhiên nhiều tầng lớp ưu tú trong Giáo hội - ngay cả các dòng nam - đã nhìn thấy vấn đề này. Tổng hội của Dòng Tên năm 1995 công khai tuyên bố: “Chúng tôi, những người trong hàng giáo sĩ, chúng tôi đồng trách nhiệm trong việc phân biệt đối xử với phụ nữ trong Giáo hội”<sup>(13)</sup>.

Đối với những người đồng tính, một số cộng đoàn thuộc các giáo hội như United Church of Christ, Unitarian Universalist đã chính thức cho phép phong mục sư cho những người đồng tính nữ khi có một cộng đoàn cơ sở đề nghị. Chính sự kì thị trong các Giáo hội Tin Lành đã đưa đến việc thành lập Giáo hội Metropolitan Community Church vào những năm 1970. Nhưng điều đáng lưu ý là ngay trong chính giáo hội này, một số cộng đoàn muốn thành lập những nhà thờ riêng cho giới nữ. Đối với Do Thái giáo ở Mỹ, đã có những nhà hội riêng cho những người đồng tính. Vị Rabbi của nhà hội ở Los Angeles là Beth Chayim Chadashim một người đồng tính nữ. Đây cũng là hội đường đầu tiên được chấp nhận vào Hiệp hội những Cộng đoàn Do Thái Mỹ. Riêng với các giáo hội Tin Lành vẫn không chấp nhận phong mục sư cho các người đồng tính. Lấy thí dụ vào năm 1984, tổng công hội của Giáo hội Mêthôđít thống nhất đã đưa ra điều khoản yêu cầu các mục sư phải “chung thủy trong hôn nhân, và độc thân khi sống một mình”. Nhưng trong thực tế tại giáo hội này và các giáo hội Tin Lành khác có những nữ mục sư đồng tính vẫn hoạt động nhờ sự khoan dung

12. Thiện Cẩm. *Con người có nam có nữ*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, tháng 9-2003, tr. 20-21.

13. Thiện Cẩm. *Quyền bình đẳng của phụ nữ*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, tháng 9-1995, tr. 11.

của cộng đoàn hay che giấu định hướng tình dục của mình<sup>14</sup>). Cộng đồng Anh giáo ở Minneapolis, Mỹ vào ngày 5 tháng 8 năm 2003 đã bầu linh mục đồng tính Gene Robinson làm giám mục cai quản địa phận New Hampshire<sup>15</sup>).

*Cuộc tranh luận về ngôn ngữ sử dụng trong tôn giáo:* Các phong trào nữ quyền đòi hỏi phải sử dụng một ngôn ngữ bao quát (inclusive language) hơn, trung tính hơn, không mang dấu ấn nam giới khi đề cập đến Thiên Chúa<sup>16</sup>). Họ đòi thay cụm từ Giêsu Christ là “con trai của Thiên Chúa” (son of God) bằng cụm từ “con của Thiên Chúa” (child of God), không chỉ nói “Thiên Chúa là Cha của chúng ta” (Our father) mà còn là “Mẹ của chúng ta” (our Mother); thay thế Lord (Chúa, giống đực) bằng “Sovereign One” (Đấng Tối cao).

Những người chống đối đề nghị thay đổi ngôn ngữ này cũng dựa trên luận cứ về truyền thống, về sự liên tục trong tôn giáo, bởi lẽ một sự thay đổi về ngôn ngữ phụng vụ có thể làm thay đổi căn tính. Giáo hội Episcopal Church từ năm 1976 đã chấp nhận cho phụ nữ được phong chức, nhưng không chấp nhận thay đổi ngôn ngữ trong kinh kệ, y phục.

Nhưng mặt khác một cuộc điều tra vào năm 1983 cho thấy hình ảnh Thiên Chúa như là nam giới vẫn tồn tại mạnh mẽ ở nữ giới hơn là nam giới: 65% nữ giới và 56% nam giới cho rằng hình ảnh người cha là hình ảnh có ý nghĩa và thích hợp đối với Thiên Chúa. Trong vấn đề nhận thức này yếu tố giới tính ít ý nghĩa hơn là yếu tố trình độ học vấn: cũng vấn đề trên tỉ lệ là 48% ở người có trình độ đại học và 71% ở người dưới trình độ phổ thông.

Như vậy, đấu tranh về biểu tượng chỉ là phản ánh đấu tranh thực tiễn và đôi lúc những bình đẳng về biểu tượng còn khó khăn hơn những bình đẳng trên thực tế.

Ngoài những vấn đề trên, thần học nữ quyền (feminist theology) cũng bắt đầu phát triển, trong cả Kitô giáo và Do Thái giáo, từ những năm 1960. Khuynh hướng thần học này phê phán tính nam trị, khinh khi phụ nữ, cái nhìn sai lệch phiến diện, sai lệch về con người khi xem phụ nữ như là thứ yếu, đồng thời cũng cho thấy trong các nền thần học trước đây không có tiếng nói của phụ nữ, không phản ánh được cảm nghiệm tôn giáo của chính người phụ nữ.

Khuynh hướng nữ quyền cũng nghiên cứu lại Kinh Thánh, vạch lại vai trò quan trọng của phụ nữ – đã bị che giấu - trong việc hình thành những cộng đồng Kitô giáo đầu tiên. Ví như nghiên cứu của Bernadette Brooten cho thấy tông đồ Junias trong thư của Phaolô gửi tín hữu Roma là một phụ nữ tên Junia. Đồng thời cũng cho thấy việc diễn giải Kinh Thánh không thể phó mặc cho những giải thích lấy nam giới làm trung tâm (androcentric interpretation). Phyllis Tribble khi nghiên cứu Kinh Thánh trong Do Thái giáo cho thấy “sự bạo hành của nam giới” không chỉ trong hình thức mà cả trong cấu trúc văn bản<sup>17</sup>.

### (Kì sau đăng tiếp)

14. S. Briggs. Bdd, tr. 417.

15. Henri Tineq. *Les religions au risque de l'homosexualité*. Le Monde des Religions, Oct. 2003, tr. 6-7.

16. Trong ngôn ngữ Việt, từ Thiên Chúa không có một hàm ý về giới tính, nhưng trong ngôn ngữ Ấn-Âu vấn đề này lại khác, ví như God, Lord.

17. S. Briggs. Bdd, tr. 422.